|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-… | *Hà Nội, ngày ….tháng….năm …..* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến**

**hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý**

**của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 05 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025;

Xét đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng nội dung và thời hạn quy định tại Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động phát hiện và kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan thuộc thẩm quyền hoặc đề nghị bằng văn bản, gửi Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ đối với các Luật, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ để thực hiện Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

**Điều 3.** Văn phòng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc thực hiện và tổng hợp vướng mắc của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ trong quá trình thực thi Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Kiểm toán Nhà nước; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT (3b). | **THỦ TƯỚNG**     **Phạm Minh Chính** |

**Phụ lục**

**PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(*Kèm theo Quyết định số …/QĐ-TTg, ngày… tháng… năm…*

*của Thủ tướng Chính phủ*)

**1. Ngành nghề kinh doanh 149: Khai thác thủy sản**

Mã VSIC: (A.003.01.00) Khai thác thủy sản.

**1.1 Quy định về thủ tục hành chính:**

**1.1.1 Thủ tục hành chính 1: Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (Mã số 1.004359) (Điều 45 Nghị định 26/2019/NĐ-CP).**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Bản chụp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá* với trường hợp cấp mới, theo đó đưa thông tin về số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá vào trong đơn đề nghị theo Mẫu số 02.KT Phụ lục IV kèm theo nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

Lý do: Đơn giản hóa thành phần hồ sơ; những loại giấy tờ đã được cơ quan nhà nước cấp trước đó thì không cần nộp lại cho cơ quan nhà nước. Cơ quan có thể tra thông tin trên Hệ thống phần mềm lưu trữ.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 45 và sửa đổi Mẫu đơn số 02.KT Phụ lục IV của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 114.279.360 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 98.872.800 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 15.406.560 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 13,48 %.

**1.1.2 Thủ tục hành chính 2: Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá (Mã số 1.003586) (Điều 23 Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT).**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: *“Bản sao giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp tàu đã qua sử dụng”, “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với trường hợp chủ tàu là tổ chức”.* Bổ sung thông tin liên quan đến Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá; Mã số doanh nghiệp, Số CMTND/ Số thẻ CCCD) vào trong đơn đề nghị theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục VII kèm theo Thông tư Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Lý do: Đơn giản hóa thành phần hồ sơ; những loại giấy tờ đã được cơ quan nhà nước cấp trước đó thì không cần nộp lại cho cơ quan nhà nước. Cơ quan có thể tra thông tin về xóa đăng ký tàu cá trên Hệ thống phần mềm lưu trữ; thông tin liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ điểm b Khoản 2 Điều 23, bổ sung thông tin liên quan ( Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá; Mã số doanh nghiệp, Số CMTND/ Số thẻ CCCD) vào trong đơn đề nghị theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục VII kèm theo Thông tư Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 32.298.504 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 28.256.448 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4.042.056 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12,51 %.

**1.2. Quy định về chế độ báo cáo**

**1.2.1. Báo cáo 1: Báo cáo tình hình cập nhật, quản lý thông tin về tàu, chủ tàu, thiết bị giám sát tàu cá (đã rà soát trên phần mềm)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ yêu cầu thực hiện báo cáo này.

Lý do: Đơn giản hóa công tác báo cáo thông qua việc cơ quan nhà nước sẽ tổng hợp thông tin và tình hình thông qua việc các thiết bị đã kết nối với hệ thống thông tin giám sát tàu cá sẽ thống kê, thu thập thông tin và tình hình tàu cá trực tiếp qua thiết bị kết nối

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Điểm d Khoản 3 Điều 44 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 5.351.040 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 5.351.040 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**2.** **Ngành nghề kinh doanh 150: Kinh doanh thủy sản**

Mã VSIC: (A.003.02.00) Nuôi trồng thủy sản

**2.1. Quy đinh về thủ tục hành chính:**

**2.1.1. Thủ tục hành chính 1: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) (Mã số: 1.004913) (đã rà soát trên phần mềm)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

Xem xét sửa đổi thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản”

Lý do: Hiện nay phần lớn cơ sở không có “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản”, do vậy yêu cầu này sẽ gây khó khăn cho cơ sở khi thực hiện TTHC.

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 411.094 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 361.466 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 49.628 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 2,34 %.

**2.1.2. Thủ tục hành chính 2:  Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (Mã số 1.004692) (đã rà soát trên phần mềm)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

Xem xét sửa đổi thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản”

Lý do: Hiện nay phần lớn cơ sở không có “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản”, do vậy yêu cầu này sẽ gây khó khăn cho cơ sở khi thực hiện TTHC.

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 3.201.149.840 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 2.800.254.856 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 400.894.984 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12,52 %.

**2.2. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:**

**2.2.1. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 1: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-19: 2014 về Cơ sở nuôi tôm Sú (Penaeus monodon Fabricus, 1798) và tôm Chân trắng (Litopenaeus vannamei Boone, 1931) - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Đã quy định trong Luật Thuỷ sản. Trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Luật An toàn thực phẩm quy định giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành QCVN về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-19: 2014 về Cơ sở nuôi tôm Sú (Penaeus monodon Fabricus, 1798) và tôm Chân trắng (Litopenaeus vannamei Boone, 1931) - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm được ban hành tại Thông tư số 22/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.100.720.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.100.720.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**2.2.2. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 2: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-20: 2014 về cơ sở nuôi cá Tra (Pangasianodon hypophthalmus Sauvage, 1878) trong ao - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Đã quy định trong Luật Thuỷ sản. Trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Luật An toàn thực phẩm quy định giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển noog thôn ban hành QCVN về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-20: 2014 về cơ sở nuôi cá Tra (Pangasianodon hypophthalmus Sauvage, 1878) trong ao - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm được ban hành tại Thông tư số 22/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 545.525.440 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 545.525.440 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**2.2.3. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 3: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-22: 2015 về cơ sở nuôi cá lồng/bè nước ngọt - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Đã quy định trong Luật Thuỷ sản. Trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Luật An toàn thực phẩm quy định giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển noog thôn ban hành QCVN về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-22: 2015 về cơ sở nuôi cá lồng/bè nước ngọt - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường được ban hành tại Thông tư số 16/2015/TT-BNNPTNT ngày 10/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 40.731.389.280 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 40.731.389.280 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**2.2.4. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 4: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-26: 2017 về Cơ sở nuôi cá rô phi (Oreochromis spp.) trong ao - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Đã quy định trong Luật Thuỷ sản. Trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Luật An toàn thực phẩm quy định giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển noog thôn ban hành QCVN về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-26: 2017 về Cơ sở nuôi cá rô phi (Oreochromis spp.) trong ao - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm được ban hành tại Thông tư số 12/2017/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở sản xuất giống và nuôi cá rô phi.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 398.323.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 398.323.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**2.2.5. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 5: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-81:2011 về Cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản giống - Điều kiện vệ sinh thú y**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Đã quy định trong Luật Thuỷ sản.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-81:2011 về Cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản giống - Điều kiện vệ sinh thú y được ban hành tại Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thú y.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 110.877.900 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 110.877.900 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**3.** **Ngành nghề kinh doanh 151: Kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi**

Mã VSIC: (C.010.08.00) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

***3.1. Ngành nghề kinh doanh cụ thể: Kinh doanh thức ăn chăn nuôi***

**3.1.1 Quy định về thủ tục hành chính:**

**3.1.1.1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (Mã số 1.008126) (Điều 10, 11 Nghị định 13/2020/NĐ-CP)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: *“Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường”* được liệt kê tại điểm c khoản 4 Mẫu số 02.TACN (Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi) Phụ lục I Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; thay vào đó, tài liệu này sẽ được kê khai thông tin (số; ký hiệu) tại bản thuyết minh này và được kiểm tra khi thực hiện đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định.

Lý do: Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, sau khi hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền sẽ thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này; ngoài các nội dung đánh giá khác, còn có nội dung yêu cầu đánh giá về kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc có văn bản xác nhận đánh giá tác động môi trường (khoản 10 mục I Mẫu số 04.TACN Phục lục I). Do vậy, khi đến kiểm tra trực tiếp tại cơ sở chăn nuôi, tổ chức cá nhân sẽ phải chứng minh hoặc xuất trình các tài liệu liên quan về môi trường. Việc quy định vừa phải nộp các tài liệu này khi gửi hồ sơ và khi kiểm tra thực tế (02 lần) là không cần thiết và hợp lý.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ điểm c khoản 4 Mẫu số 02.TANC Phụ lục I Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ, theo đó sửa đổi như sau: *“c) Tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: (liệt kê số ký hiệu, ngày tháng của tài liệu) (Tài liệu này sẽ được kiểm tra thực tế tại cơ sở chăn nuôi).*

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 59.496.920 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 56.035.980 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.460.940 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,82 %.

**3.1.1.2. Thủ tục hành chính 2: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (Mã số 1.008126) (Điều 10, 11 Nghị định 13/2020/NĐ-CP)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: *“Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường”* được liệt kê tại điểm c khoản 4 Mẫu số 02.TACN (Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi) Phụ lục I Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; thay vào đó, tài liệu này sẽ được kê khai thông tin (số; ký hiệu) tại bản thuyết minh này và được kiểm tra khi thực hiện đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định.

Lý do: Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, sau khi hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền sẽ thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này; ngoài các nội dung đánh giá khác, còn có nội dung yêu cầu đánh giá về kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc có văn bản xác nhận đánh giá tác động môi trường (khoản 10 mục I Mẫu số 04.TACN Phục lục I). Do vậy, khi đến kiểm tra trực tiếp tại cơ sở chăn nuôi, tổ chức cá nhân sẽ phải chứng minh hoặc xuất trình các tài liệu liên quan về môi trường. Việc quy định vừa phải nộp các tài liệu này khi gửi hồ sơ và khi kiểm tra thực tế (02 lần) là không cần thiết và hợp lý.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ điểm c khoản 4 Mẫu số 02.TANC Phụ lục I Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ, theo đó sửa đổi như sau: *“c) Tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: (liệt kê số ký hiệu, ngày tháng của tài liệu) (Tài liệu này sẽ được kiểm tra thực tế tại cơ sở chăn nuôi).*

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 59.496.920 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 56.035.980 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.460.940 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,82 %.

**3.1.1.3. Thủ tục hành chính 3: Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (Mã số 1.008124) (Điều 18 Nghị định 13/2020/ND-CP)**

a) Nội dung đơn giản hóa: Bổ sung việc trích dẫn đến từng điều khoản điểm cụ thể của Nghị định 74/2018/NĐ-CP và Nghị định 154/2018/NĐ-CP đối với trình tự thực hiện TTHC.

Lý do: Nghị định 74/2018/NĐ-CP và Nghị định 154/2018/NĐ-CP quy định nhiều nội dung khác nhau và các TTHC khác nhau nên việc viện dẫn trình tự thực hiện của TTHC này đến 02 nghị định nêu trên mà không chỉ rõ phải thực hiện theo điểm, khoản, điều nào sẽ gây khó khăn cho đối tượng thực hiện TTHC và cả cơ quan giải quyết TTHC; đồng thời tạo sự tùy nghi cho cơ quan giải quyết TTHC; tổ chức cá nhân phải đi lại nhiều lần, tư vấn, tham vấn nhiều nơi; tăng chi phí thực hiện TTHC.

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 4 Điều 18 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 4.155.360.000 đ/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 3.755.360.000 đ/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 400.000.000 đ/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 9,62%.

**3.1.1.4. Thủ tục hành chính 4: Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (Mã số 1.008125) (Điều 18 Nghị định 13/2020/NĐ-CP)**

a) Nội dung đơn giản hóa: Bổ sung quy định thời hạn trả lời về tính đầy đủ của hồ sơ tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Lý do: Quy định cụ thể thời hạn giải quyết TTHC sẽ tạo sự minh bạch trong giải quyết TTHC, tránh trường hợp kéo dài việc giải quyết gây tốn nhiều chi phí cho tổ chức, cá nhân.

b) Kiến nghị thực thi: Bổ sung quy định về thời hạn giải quyết TTHC tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi như sau: *“Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ, trả lời tổ chức, cá nhân về việc miễn kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử, trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do”*.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 55.479.200 đ/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 51.979.200 đ/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.500.000 đ/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 6,3 %.

**3.1.2. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:**

**3.1.2.1. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 1: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-77:2011/BNNPTNT về Thức ăn chăn nuôi – Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa;

- Bãi bỏ quy định về đánh giá chứng nhận hợp quy điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại.

Lý do: Thay bằng thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định Luật Chăn nuôi và Nghị định số 13/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Bãi bỏ quy đinh về đánh giá chỉ định tổ chức chứng nhận thực hiện chứng nhận hợp quy thức ăn chăn nuôi.

Lý do: Luật Chăn nuôi và Nghị định số 13/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi quy định Cục Chăn nuôi và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thay cho việc chứng nhận hợp quy điều kiện đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-77:2011/BNNPTNT theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được ban hành tại Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 40.210.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 40.210.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

***3.2. Nghành nghề kinh doanh cụ thể: Kinh doanh thức ăn thủy sản***

**3.2.2. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:**

**3.2.2.1. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 1: QCVN 02-14: 2009/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: cơ sở sản xuất thức ăn công nghiệp nuôi thuỷ sản - Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Luật Thuỷ sản đã có quy định về điều kiện - Không giao Bộ NN&PTNT ban hành QCVN

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-14: 2009/BNNPTNT được ban hành tại Thông tư số 82/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất thuỷ sản.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 42.215.600 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng.

- Chi phí tiết kiệm: 42.215.600 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**4. Ngành nghề kinh doanh 152: Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi (khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nôi trồng thủy sản)**

Mã VSIC: (C.010.08.00) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

**4.1. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:**

**4.1.1. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 1: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-103:2012/BNNPTNT về khảo nghiệm, kiểm định thức ăn chăn nuôi gà**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Chăn nuôi có thể thực hiện khảo nghiệm TACN lần đầu được nhập khẩu vào Việt Nam và TACN có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-103:2012/BNNPTNT theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ban hành tại Thông tư số 41/2012/TT-BNNPTNT ngày 15/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 39.971.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 39.971.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**4.1.2. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 2: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 01-104:2012/BNNPTNT về khảo nghiệm, kiểm định thức ăn chăn nuôi lợn**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Chăn nuôi có thể thực hiện khảo nghiệm TACN lần đầu được nhập khẩu vào Việt Nam và TACN có chưa chất mới chưa qua khảo nghiệm mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-104:2012/BNNPTNT theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ban hành tại Thông tư số 41/2012/TT-BNNPTNT ngày 15/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 39.971.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 39.971.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**5. Ngành nghề kinh doanh 155: Nuôi, trồng các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc các phụ lục của Công ước CITES và Danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm**

Mã VSIC: (A. 001.06.00) Hoạt động dịch vụ nông nghiệp

**5.1. Quy định về thủ tục hành chính:**

**5.1.1 Thủ tục hành chính 1: Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES (Mã số 1.004819) (Điều 17 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Giảm thời gian giải quyết TTHC quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP từ 05 ngày xuống 02 ngày (đối với trường hợp không phải kiểm tra, không phải xin ý kiến của Ban Thư ký), 30 ngày xuống 15 ngày (đối với trường hợp phải kiểm tra, không phải xin ý kiến của Ban Thư ký CITES), 23 ngày (đối với trường hợp nuôi, trồng vì mục đích thương mại không phải kiểm tra thực tế, phải đăng ký xin ý kiến của Ban Thư ký CITES), 49 ngày xuống 22 ngày (đối với trường hợp nuôi, trồng vì mục đích thương mại phải kiểm tra thực tế, phải đăng ký xin ý kiến của Ban Thư ký CITES).

Lý do: Trình tự giải quyết TTHC này tương đối đơn giản, nếu cơ sở đảm bảo điều kiện nuôi, trồng (thông qua việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ) hoặc cần thiết phải thực hiện kiểm tra thực tế, việc kiểm tra thực tế sẽ không mất nhiều thời gian. Do đó, thời hạn hợp lý để giải quyết thủ tục hành chính này cần đối với các trường hợp cụ thể như sau:

+ 02 ngày làm việc (đối với trường hợp không cần kiểm tra thực tế);

+ 15 ngày (đối với trường hợp cần tiến hành kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng);

+ 09 ngày (đối với trường hợp nuôi, trồng vì mục đích thương mại không phải kiểm tra thực tế, phải đăng ký xin ý kiến của Ban Thư ký CITES).

+ 22 ngày (đối với trường hợp nuôi, trồng vì mục đích thương mại phải kiểm tra thực tế, phải đăng ký xin ý kiến của Ban Thư ký CITES).

- Quy định cụ thể đối với các trường hợp phải tiến hành kiểm tra thực tế và lấy ý kiến của Ban Thư ký CITES.

- Phân cấp cho cấp tỉnh thực hiện thủ tục hành chính này; Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp mã số cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I CITES vì mục đích thương mại quốc tế.

Lý do: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh quản lý các cơ sở; tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa điểm b, c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 101.806. 320 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 66.963.792 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 34.842.528 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34,26 %.

**5.1.2. Thủ tục hành chính 2: Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES (Mã số 1.004815) (Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Đề nghị cắt giảm thời gian giải quyết TTHC quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP từ 05 ngày xuống 02 ngày (đối với trường hợp không phải kiểm tra, không phải xin ý kiến của Ban Thư ký), 30 ngày xuống 15 ngày (đối với trường hợp phải kiểm tra, không phải xin ý kiến của Ban Thư ký CITES).

Lý do: Trình tự giải quyết TTHC này tương đối đơn giản, nếu cơ sở đảm bảo điều kiện nuôi, trồng (thông qua việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ) hoặc cần thiết phải thực hiện kiểm tra thực tế, việc kiểm tra thực tế sẽ không mất nhiều thời gian. Do đó, thời hạn hợp lý để giải quyết thủ tục hành chính này cần đối với các trường hợp cụ thể như sau:

+ 02 ngày làm việc (đối với trường hợp không cần kiểm tra thực tế);

+ 15 ngày (đối với trường hợp cần tiến hành kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng);

- Quy định cụ thể đối với các trường hợp phải tiến hành kiểm tra thực tế và lấy ý kiến của Ban Thư ký CITES.

- Phân cấp cho cấp tỉnh thực hiện thủ tục hành chính này; Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp mã số cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I CITES vì mục đích thương mại quốc tế.

Lý do: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh quản lý các cơ sở; tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa điểm b, c khoản 3 Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 101.806. 320 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 66.963.792 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 34.842.528 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34,26 %.

**5.2. Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh:**

**5.2.1. Yêu cầu, điều kiện 1: Loài nuôi là loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam công bố có khả năng sinh sản liên tiếp qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát; và được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản việc nuôi sinh sản, sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài có liên quan trong tự nhiên.**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP theo hướng: Việc lấy ý kiến của Cơ quan khoa học CITES VN do cơ quan cấp mã số thực hiện; chỉ áp dung đối với loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi.Lý do: Trách nhiệm thuộc về Cơ quan khoa học CITES Việt Nam phải thực hiện; giảm thủ tục, chi phí thời gian cho chủ cơ sở nuôi, trồng.

Lý do: Thu hẹp, phạm vi đối tượng phải thực hiện điều kiện kinh doanh này, chỉ áp dung đối với “Các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên được nuôi tại cơ sở nuôi”, thay vì điều kiện hiện hành là áp dụng đối các loài nuôi tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nuôi động vật hoang dã.

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 154.140 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 154.140 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**6. Ngành nghề kinh doanh 158: Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên của các loài thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.**

***Ngành, nghề đầu tư kinh doanh cụ thể: Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên của các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES***

Mã VSIC: (A. 001.06.00) Hoạt động dịch vụ nông nghiệp

**6.1. Quy định về thủ tục hành chính:**

**6.1.1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I và II CITES (mã số 1.003532) (Đã nhập một phần cắt giảm trên phần mềm)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bỏ yêu cầu nộp: *“Bản sao xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam theo đề nghị của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam rằng việc nhập nội không làm ảnh hưởng tới sự tồn tại của loài đó trong tự nhiên”*.

Lý do: Yêu cầu này không phù hợp, gây khó khăn cho tổ chức, cá nhân; Tổ chức, cá nhân không thể có được giấy tờ này trước khi thực hiện TTHC này. Cơ quan nhà nước phải có trách nhiệm xin xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam khi tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện TTH này

- Bỏ yêu cầu nộp "Mã số cơ sở" và đưa thông tin mã số (nếu có) vào Mẫu đơn đề nghị cấp phép cites nhập nội từ biển

Lý do: Mã số này đã có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan thẩm quyền quản lý Cites Việt Nam, tổ chức cá nhân chỉ cần khai thông tin trong đơn; cơ quan sẽ có trách nhiệm tra cứu khi giải quyết TTHC này

- Đề nghị nêu rõ "Hồ sơ chứng minh mẫu vật nhập nội không được sử dụng vì mục đích thương mại đối với loài thuộc Phụ lục I CITES" là loại giấy tờ gì; hoặc có thể sửa theo hướng nộp "Đơn cam kết không sử dụng vì mục đích thương mại đối với loài thuộc phụ lục I cites"

Lý do: Thuận lợi cho tổ chức cá nhân trong quá trình chuẩn bị hồ sơ, giảm thời gian và công sức khi thực hiện TTHC

- Trình tự: không quy định hai trường hợp, quy định rõ trình tự Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tham vấn ý kiến của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc nhập nội có làm ảnh hưởng tới sự tồn tại của loài đó trong tự nhiên hay không.

- Thời gian giải quyết TTHC quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 26 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP: “Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép.” Rút ngắn thời hạn giải quyết từ không quá 30 ngày làm việc xuống còn không quá 20 ngày làm việc.

Lý do: Đảm bảo công khai, minh bạch, giảm thời gian thực hiện TTHC tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân.

b) Kiến nghị thực thi: Sửa điểm b, c, d khoản 2; Mẫu đơn số 15 và điểm b khoản 3 Điều 26 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 373.792 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 242.024 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 131.768 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35,25 %.

**6.1.2. Thủ tục hành chính 2: Cấp ấn phẩm Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm (Mã số 1.000009)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Đề nghị phân cấp cho địa phương (Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Cơ quan quản lý thuỷ sản cấp tỉnh) cấp chứng chỉ này

Lý do: TTHC này đơn giản, địa phương quản lý cơ sở nuôi nên việc cấp chứng chỉ sẽ dễ dàng và thuận lợi hơn cho cả cơ quan quản lý và người thực hiện TTHC; giảm chi phí đi lại cho tổ chức, cá nhân

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 340.908 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 247.024 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 93.884 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 27,53 %.

**6.1.3. Thủ tục hành chính 3: Cấp Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES (Mã số 1.003903) (Điều 23 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Quy định rõ trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước nhập khẩu.

- Rút ngắn thời hạn giải quyết trong trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước nhập khẩu: từ không quá 30 ngày làm việc xuống còn không quá 20 ngày làm việc.

Lý do: Đảm bảo công khai, minh bạch,tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC .

b) Kiến nghị thực thi: Sửa điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 23 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 28.133.294.408 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 19.008.996.272 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 9.124.298.136 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32,43%.

**6.1.4. Thủ tục hành chính 4: Cấp Giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES (mã số 1.003578) (Điều 25 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP)**

1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bỏ thành phần hồ sơ: *“có xác nhận bằng văn bản của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về cơ sở có đủ điều kiện, năng lực nuôi giữ, chăm sóc mẫu vật”*.

Lý do: Việc xác nhận nêu trên là kết quả của bước tham vấn được thực hiện tại cơ quan khoa học CITES. Do vậy, cần quy định ngay trong trình tự thực hiện và không yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp thành phần hồ sơ này.

- Trình tự: quy định rõ trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của loài động vật, thực vật lần đầu tiên được nhập khẩu và không có phân bố tự nhiên ở Việt Nam, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tham vấn ý kiến của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc nhập nội có làm ảnh hưởng tới sự tồn tại của loài đó trong tự nhiên hay không.

Lý do: Quy định rõ trách nhiệm của Cơ quan có thẩm quyền quản lý Citis trong việc tham vấn ý kiến; tổ chức, cá nhân không phải thực hiện nội dung này.

- Rút ngắn thời hạn giải quyết từ không quá 30 ngày làm việc xuống còn không quá 20 ngày làm việc, cụ thể: *“Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép.”*

Lý do: Rút ngắn thời gian nhằm đảm bảo quyền lợi cũng như thời gian cho tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện TTHC.

b) Kiến nghị thực thi: Sửa điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 25 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.862.738.272 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6.616.145.952 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.246.592.320 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32,92%.

**6.1.5. Thủ tục hành chính 5: Cấp Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES (Mã số 1.003452) (Điều 27 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

Đề xuất cắt giảm thời gian giải quyết TTHC:

- Quy định rõ trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước nhập khẩu.

- Rút ngắn thời hạn giải quyết trong trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước nhập khẩu: từ không quá 30 ngày làm việc xuống còn không quá 20 ngày làm việc.

Lý do: Đảm bảo công khai, minh bạch,tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC .

b) Kiến nghị thực thi: Sửa điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.266.418.436 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.874.846.276 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.391.572.160 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32,92%.

**7. Ngành nghề kinh doanh 161: Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật**

Mã VSIC: (A. 001.06.00) Hoạt động dịch vụ nông nghiệp

**7.1. Quy định về thủ tục hành chính:**

**7.1.1. Thủ tục hành chính 1: Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Mã số 1.004346) (Điều 36 Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

- Bổ sung quy định về thành phần hồ sơ đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin (thành phần hồ sơ đề nghị đơn giản hơn so với cấp lần đầu); theo đó tích hợp mẫu đơn đề nghị cấp lại vào Phụ lục XIV Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT

Lý do: Thực tế có trường hợp bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin nhưng không biết phải thực hiện việc cấp lại như thế nào vì trong Thông tư này chỉ quy định cấp lại đối với trường hợp hết hạn.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Phụ lục XIV; Điều 36 Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 788.321.408 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 584.534.272 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 203.787.136 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25,85%.

**8. Ngành nghề kinh doanh 162: Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

Mã VSIC: (A. 001.06.00) Hoạt động dịch vụ nông nghiệp

**8.1. Quy định về thủ tục hành chính:**

**8.1.1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (Mã số 1.004546) (Điều 7, Điều 8 Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Giấy chứng nhận đã qua tập huấn chuyên môn”; đồng thời bổ sung thông tin vào Đơn đề nghị cấp lại.

Lý do:

- Giấy chứng nhận đã qua tập huấn chuyên môn được cơ quan nhà nước cấp, báo cáo danh sách người tập huấn nên sẽ tự kiểm tra thông tin nhằm giảm chi phí thực hiện TTHC.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 52.857.760 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 18.191.680 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 34.666.080 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 65,58%.

**8.1.2. Thủ tục hành chính 2: Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (Mã số 1.004524) (Điều 9 Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Giấy chứng nhận đã qua tập huấn chuyên môn”; đồng thời bổ sung thông tin vào Đơn đề nghị cấp lại.

- Giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

Lý do:

- Giấy chứng nhận đã qua tập huấn chuyên môn được cơ quan nhà nước cấp, báo cáo danh sách người tập huấn nên sẽ tự kiểm tra thông tin nhằm giảm chi phí thực hiện TTHC.

- Việc cấp lại đơn giản hơn so với cấp lần đầu, nên thời gian giải quyết TTHC cũng giảm.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 9 tại Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV (bổ sung tin liên quan đến “Giấy chứng nhận đã qua tập huấn chuyên môn”; không liệt kê loại giấy tờ này tại phần Hồ sơ kèm theo Phụ lục) ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 21.143.104 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 9.326.912 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 11.816.192 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 55,89%.

**8.1.3. Thủ tục hành chính 3: Cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (Mã số 1.002417) (Điều 5 Thông tư 05/2015/TT-BNNPTNT)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bỏ thành phần hồ sơ:*“Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”*, bổ sung thông tin trong Đơn đề nghị.

Lý do: Thông tin về Giấy đăng ký kinh doanh Cơ quan nhà nước tra cứu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 5; bổ sung thông tin về mã số doanh nghiệp tại Phụ lục số II của Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 491.254.348 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 474.711.960 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 16.542.388 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 3,36%.

**8.2 Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:**

**8.2.1. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 1: QCVN 01-16:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình kiểm dịch côn trùng có ích nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-16:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình kiểm dịch côn trùng có ích nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật được ban hành tại Thông tư số 26/2010/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.2. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 2: QCVN 01-17:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình điều tra theo dõi sinh vật gây hại trên giống cây có múi nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-17:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình điều tra theo dõi sinh vật gây hại trên giống cây có múi nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật được ban hành tại Thông tư số 26/2010/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.3. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 3: QCVN 01-18:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám sát rệp sáp vảy ốc đen *(Diaspidiotus perniciosus* (comstock) là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-18:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám sát rệp sáp vảy ốc đen (Diaspidiotus perniciosus (comstock) là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 26/2010/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.4. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 4: QCVN 01-20:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình xây dựng danh mục dịch hại thuộc diện điều chỉnh**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-20:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình xây dựng danh mục dịch hại thuộc diện điều chỉnh được ban hành tại Thông tư số 26/2010/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.5. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 5: QCVN 01-21:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp kiểm tra củ, quả xuất nhập khẩu và quá cảnh**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-21:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp kiểm tra củ, quả xuất nhập khẩu và quá cảnh được ban hành tại Thông tư số 26/2010/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.6. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 6: QCVN 01-22:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp kiểm tra cây xuất nhập khẩu và quá cảnh**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-22:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp kiểm tra cây xuất nhập khẩu và quá cảnh được ban hành tại Thông tư số 26/2010/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.7. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 7: QCVN 01-23:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp kiểm tra các loại hạt xuất nhập khẩu và quá cảnh**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-23:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp kiểm tra các loại hạt xuất nhập khẩu và quá cảnh được ban hành tại Thông tư số 26/2010/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.8.Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 8: QCVN 01-32:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình kiểm dịch nấm có ích nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-32:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình kiểm dịch nấm có ích nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật được ban hành tại Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.9. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 9: QCVN 01-33:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định bệnh cây hương lúa (*Balansia orysea-sativa* Hashioka) là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-33:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định bệnh cây hương lúa (Balansia orysea-sativa Hashioka) là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.10. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 10: QCVN 01-34:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định tuyến trùng *Ditylenchus dipsaci* (Kuhn, 1957) Filipjev, 1936 và *Ditylenchus dipsaci* Thorne, 1945 là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-34:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định tuyến trùng Ditylenchus dipsaci (Kuhn, 1957) Filipjev, 1936 và Ditylenchus dipsaci Thorne, 1945 là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.11. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 11: QCVN 01-35:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định tuyến trùng bào nang *Globodera pallida* (Stone, 1973) Behrens, 1975 và *Globodera rostochiensis* (Wollenweber, 1023) Behrens, 1975 là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-35:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định tuyến trùng bào nang Globodera pallida (Stone, 1973) Behrens, 1975 và Globodera rostochiensis (Wollenweber, 1023) Behrens, 1975 là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.12. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 12: QCVN 01-36:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình phân tích nguy cơ dịch hại là cỏ dại từ nước ngoài vào Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-36:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình phân tích nguy cơ dịch hại là cỏ dại từ nước ngoài vào Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.13. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 13: QCVN 01-37:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện sinh vật hại cây thông và cây phi lao**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-37:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện sinh vật hại cây thông và cây phi lao được ban hành tại Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.14. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 14: QCVN 01-38:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-38:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng được ban hành tại Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.15. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 15: QCVN 01-105:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định mọt cứng đốt (trogo-derma granarium Everts) và mọt vện thân (Trogoderma inclusum)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-105:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định mọt cứng đốt (trogo-derma granarium Everts) và mọt vện thân (Trogoderma inclusum) được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.16. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 16: QCVN 01-106:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định mọt to vòi (Caulophilus oryzae (Gyllenhal))**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-106:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định mọt to vòi (Caulophilus oryzae (Gyllenhal)) được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.17. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 17: QCVN 01-107:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định mọt thóc (Sitophilus granarius Linnaaeus)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-107:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định mọt thóc (Sitophilus granarius Linnaaeus) được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.18. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 18: QCVN 01-108:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định nhóm ruồi đục quả thuộc giống Anstrepha là dịch hại thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-108:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định nhóm ruồi đục quả thuộc giống Anstrepha là dịch hại thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.19. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 19: QCVN 01-109:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định nhóm ruồi đục quả thuộc giống Bactrocera là dịch hại thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-109:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định nhóm ruồi đục quả thuộc giống Bactrocera là dịch hại thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.20. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 20: QCVN 01-110:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định nhóm ruồi đục quả thuộc giống *Ceratitis* là dịch hại thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-110:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định nhóm ruồi đục quả thuộc giống Ceratitis là dịch hại thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.21. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 21: QCVN 01-111:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình điều tra rệp sáp hại giống cây trồng nhập khẩu và biện pháp xử lý**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-111:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình điều tra rệp sáp hại giống cây trồng nhập khẩu và biện pháp xử lý được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.22. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 22: QCVN 01-112:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp xử lý nhà kính, nhà tưới sử dụng trong công tác kiểm dịch thực vật**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-112:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp xử lý nhà kính, nhà tưới sử dụng trong công tác kiểm dịch thực vật được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.23. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 23: QCVN 01-113:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình kiểm dịch cây ăn quả hạch nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-113:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình kiểm dịch cây ăn quả hạch nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.24. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 24: QCVN 01-114:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình xử lý cây xanh, cành ghép, mắt ghép trong kiểm dịch thực vật**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-114:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình xử lý cây xanh, cành ghép, mắt ghép trong kiểm dịch thực vật được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.25. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 25: QCVN 01-115:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình xử lý quả tươi bằng hơi nước nóng trừ ruồi đục quả**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-115:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình xử lý quả tươi bằng hơi nước nóng trừ ruồi đục quả được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.26. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 26: QCVN 01-116:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình xử lý nhện nhỏ hại trên giống cây trồng nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-116:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình xử lý nhện nhỏ hại trên giống cây trồng nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.27. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 27: QCVN 01-117:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp chiếu xạ**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-117:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp chiếu xạ được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.28. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 28: QCVN 01-118:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật chính gây hại chè**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-118:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật chính gây hại chè được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.29. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 29: QCVN 01-119:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật hại trên cây ăn quả có múi**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-119:2012 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật hại trên cây ăn quả có múi được ban hành tại Thông tư số 63/2012/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.30. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 30: QCVN 01-135:2013 QCVN về quy trình giám định sâu cánh cứng hại khoai tây *Leptinotarsa decemlineata* (Say).**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-135:2013 QCVN về quy trình giám định sâu cánh cứng hại khoai tây Leptinotarsa decemlineata (Say) được ban hành tại Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.31. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 31: QCVN 01-136:2013 QCVN về quy trình giám định mọt đục hạt lớn *Prostepphanus* (Horn) là dịch hại kiểm dịch thực của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-136:2013 QCVN về quy trình giám định mọt đục hạt lớn Prostepphanus (Horn) là dịch hại kiểm dịch thực của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.32. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 32: QCVN 01-137:2013 QCVN về Quy trình đánh giá nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường đối với kẻ thù tự nhiên sử dụng trong phòng trừ sinh học nhập khẩu vào Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-137:2013 QCVN về Quy trình đánh giá nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường đối với kẻ thù tự nhiên sử dụng trong phòng trừ sinh học nhập khẩu vào Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.33. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 33: QCVN 01-138:2013 QCVN về kỹ thuật về kỹ thuật phối trộn và xử lý chất trên trồng cây trong khu cách ly kiểm dịch thực vật**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-138:2013 QCVN về kỹ thuật về kỹ thuật phối trộn và xử lý chất trên trồng cây trong khu cách ly kiểm dịch thực vật được ban hành tại Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.34. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 34: QCVN 01-139:2013 QCVN về quy trình điều tra, thu thập, xử lý và bảo quản mẫu bệnh virus hại lúa**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-139:2013 QCVN về quy trình điều tra, thu thập, xử lý và bảo quản mẫu bệnh virus hại lúa được ban hành tại Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.35. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 35: QCVN 01-140:2013 QCVN về phương pháp lấy mẫu kiểm dịch thực vật**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-140:2013 QCVN về phương pháp lấy mẫu kiểm dịch thực vật được ban hành tại Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.36 Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 36: QCVN 01-159:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định bệnh phấn đen lúa mỳ *Tilletia indica* Mitra là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-159:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định bệnh phấn đen lúa mỳ Tilletia indica Mitra là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.37. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 37: QCVN 01-161:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định bệnh thối loét cà chua *Claviabacter michiganensis subsp. michiganensi* (Smith) Davis là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-161:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định bệnh thối loét cà chua Claviabacter michiganensis subsp. michiganensi (Smith) Davis là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.38. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 38: QCVN 01-162:2014 Quy trình giám định bọ trĩ cam *Scirtothrips aurantii* Faure là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-162:2014 Quy trình giám định bọ trĩ cam Scirtothrips aurantii Faure là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.39. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 39: QCVN 01-163:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định cây kế đồng *Cirsium arvense* là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-163:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định cây kế đồng Cirsium arvense là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.40 Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 40: QCVN 01-165:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định cỏ ma ký sinh thuộc chi Striga là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-165:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định cỏ ma ký sinh thuộc chi Striga là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.41. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 41: QCVN 01-166:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại lúa**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-166:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại lúa được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.42. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 42: QCVN 01-167:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây ngô**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-167:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây ngô được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.43. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 43: QCVN 01-168:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại trên cây lạc, đậu tương**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-168:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại trên cây lạc, đậu tương được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.44. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 44: QCVN 01-169:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây rau họ hoa thập tự**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-169:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây rau họ hoa thập tự được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.45. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 45: QCVN 01-172:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật chính hại cây hồ tiêu**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi QCVN 01-172:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật chính hại cây hồ tiêu được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.46. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 46: QCVN 01-173:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định bệnh khô cành cam quýt *Phoma tracheiphila* (Pertri) Kantachveli & Gikachvili là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-173:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định bệnh khô cành cam quýt Phoma tracheiphila (Pertri) Kantachveli & Gikachvili là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.47. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 47: QCVN 01-175:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình lưu giữ, bảo quản và vận chuyển mẫu trong kiểm dịch thực vật**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-175:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình lưu giữ, bảo quản và vận chuyển mẫu trong kiểm dịch thực vật được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c). Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.48. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 48: QCVN 01-176:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định Mọt lạc *Pachymerus pallidus*Olivier là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-176:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định Mọt lạc Pachymerus pallidusOlivier là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.49. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 49: QCVN 01-177:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật chính gây hại cây nhãn, cây vải**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-177:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật chính gây hại cây nhãn, cây vải được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.50. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 50: QCVN 01-179:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định bệnh rụng lá cao su Nam Mỹ *Microcyclus ulei* (Henn.) Arx là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-179:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định bệnh rụng lá cao su Nam Mỹ Microcyclus ulei (Henn.) Arx là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.51. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 51: QCVN 01-180:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định tuyến trùng thối thân, rễ cọ dầu, dừa  *Rhadinaphelenchus cocophilus* (Cobb) Goodey là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-180:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định tuyến trùng thối thân, rễ cọ dầu, dừa Rhadinaphelenchus cocophilus (Cobb) Goodey là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**8.2.52. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 52: QCVN 01-181:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định bệnh ung thư khoai tây *Synchytrium endobioticum* (Schilb.) Percival là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định các quy trình giám định, nội dung không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-181:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình giám định bệnh ung thư khoai tây Synchytrium endobioticum (Schilb.) Percival là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 765.222.012 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 765.222.012 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**9. Ngành nghề kinh doanh 163: Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

Mã VSIC: (A. 001.06.00) Hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

**9.1. Quy định về thủ tục hành chính:**

**9.1.1 Thủ tục hành chính 1: Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (Mã 2.001236) (Điều 21 Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoạt động về lĩnh vực khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; Bổ sung thông tin về *Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp* trong Đơn đề nghị công nhận Tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

Lý do: Để đơn giản hóa thành phần hồ sơ, cơ quan nhà nước tra thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

- Bỏ nội dung “Những thông tin khác” trong Phụ lục X.

Lý do: Quy định chung chung, thiếu rõ ràng, minh bạch gây khó khăn cho người thực hiện TTHC.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 21; Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.088.840 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.059.212 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 29.628 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 2,72%.

**9.2. Quy định về chế độ báo cáo:**

**9.2.1. Chế độ báo cáo 1: Báo cáo kết quả hoạt động khảo nghiệm thuốc BVTV (đơn vị tự rà soát)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Sửa đổi phương thức nộp báo cáo trực tuyến hoặc qua bưu điện

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp- Bỏ nội dung “Những thông tin khác” trong Phụ lục X.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 23 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.320.524 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.441.728 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.878.796 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 43,48%.

**9.3. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:**

**9.3.1. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 1: QCVN 01 - 01: 2009 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu và nhện hại cây trồng**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01 - 01: 2009 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu và nhện hại cây trồng được ban hành tại Thông tư số 55/2009/TT-BNNPTNT ngày 28/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.2. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 2: QCVN 01-14: 2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trị bệnh phòng trừ bệnh bạc lá *(Xanthomonas oryzae)* hại lúa**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-14: 2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trị bệnh phòng trừ bệnh bạc lá (Xanthomonas oryzae) hại lúa được ban hành tại Thông tư số 26/2010/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.3. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 3: QCVN 01-15: 2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ bọ xít hại lúa**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-15: 2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ bọ xít hại lúa được ban hành tại Thông tư số 26/2010/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.4. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 4: QCVN 01-29:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ rầy hại lúa**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-29:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ rầy hại lúa được ban hành tại Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.5. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 5: QCVN 01-30:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ sâu đục thân hại lúa**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-30:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ sâu đục thân hại lúa được ban hành tại Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.6. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 6: QCVN 01-31:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ nhện gié (*Steneotarsonemus spinki* Smiley) hại lúa**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-31:2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ nhện gié (Steneotarsonemus spinki Smiley) hại lúa được ban hành tại Thông tư số 71/2010/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.7. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 7: QCVN 01-141:2013 QCVN về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc kích thích sinh trưởng đối với cây vải**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-141:2013 QCVN về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc kích thích sinh trưởng đối với cây vải được ban hành tại Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.8. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 8: QCVN 01-142:2013 QCVN về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc kích thích sinh trưởng đối với cây lúa**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-142:2013 QCVN về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc kích thích sinh trưởng đối với cây lúa được ban hành tại Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.9. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 9: QCVN 01-143:2013 QCVN về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc phòng trừ bênh Sương mai *(Phytophthora infestans* (Mont) de Bary)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-143:2013 QCVN về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc phòng trừ bênh Sương mai (Phytophthora infestans (Mont) de Bary) được ban hành tại Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.10. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 10: QCVN 01-144:2013 QCVN về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ cỏ trên đất không trồng trọt**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-144:2013 QCVN về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ cỏ trên đất không trồng trọt được ban hành tại Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.11. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 11: QCVN 01-145:2013 QCVN về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ cỏ trên đất không trồng trọt**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-145:2013 QCVN về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ cỏ trên đất không trồng trọt được ban hành tại Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.12. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 12: QCVN 01-146:2013 QCVN về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bênh thán thư (*Colletotrichum gloesporioides* Penz)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-146:2013 QCVN về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bênh thán thư (Colletotrichum gloesporioides Penz) được ban hành tại Thông tư số 32/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.13. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 13: QCVN 01-160:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh thán thư (*Colletotrichum* spp) gây hại cây ớt của các thuốc trừ bệnh**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-160:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh thán thư (Colletotrichum spp) gây hại cây ớt của các thuốc trừ bệnh được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.14. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 14: QCVN 01-170:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ dòi đục lá (*Liriomyza sattivae*Blanchard) hại ớt của các thuốc trừ sâu**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-170:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ dòi đục lá (Liriomyza sattivaeBlanchard) hại ớt của các thuốc trừ sâu được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.15. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 15: QCVN 01-171:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh gỉ sắt (*Puccinia chrysanthemi* Roze) hại cây hoa cúc của các thuốc trừ bệnh**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-171:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh gỉ sắt (Puccinia chrysanthemi Roze) hại cây hoa cúc của các thuốc trừ bệnh được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.16. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 16: QCVN 01-174:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh loét (*Xanthomonas campestris*pv*.citri* (Hasse) Dowson) hại cây có múi của các thuốc trừ bệnh**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-174:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh loét (Xanthomonas campestrispv.citri (Hasse) Dowson) hại cây có múi của các thuốc trừ bệnh được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.17. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 17: QCVN 01-178:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh nứt thân chảy nhựa do nấm (Mycosphaerella melonis) hại cây dưa hấu của các thuốc trừ bệnh**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-178:2014 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh nứt thân chảy nhựa do nấm (Mycosphaerella melonis) hại cây dưa hấu của các thuốc trừ bệnh được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**9.3.18. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 18: QCVN 01-164:2014 Quy chuẩn khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh chết cây con hại cây dưa chuột của các thuốc trừ bệnh**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-164:2014 Quy chuẩn khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh chết cây con hại cây dưa chuột của các thuốc trừ bệnh được ban hành tại Thông tư số 16/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.171.190 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 104.171.190 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**10. Ngành nghề kinh doanh 164: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật**

Mã VSIC: (A. 001.06.00) Hoạt động dịch vụ nông nghiệp

**10.1. Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh:**

**10.1.1. Yêu cầu, điều kiện 1:**

**10.1.1.1. Yêu cầu, điều kiện 1: Được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân này có địa chỉ giao dịch hợp pháp.**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bãi bỏ điều kiện này

Lý do: Thực hiện cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân khi thực hiện.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc Hội.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 548.140 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 548.140 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**11. Ngành nghề kinh doanh 165: Kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vắc xin, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y**

***11.1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh cụ thể: Sản xuất thuốc thú y***

Mã VSIC: (C.021.00.00) Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

**11.1.1. Quy định về thủ tục hành chính:**

**11.1.1.1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin (Mã số 2.001872)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bổ sung cách thức thực hiện thủ tục hành chính.

Lý do: Văn bản QPPL chưa quy định hình thức gửi hồ sơ; việc quy định rõ cách thức nộp nhằm công khai, minh bạch theo quy định về kiểm soát TTHC.

- Bổ sung quy định đối với loại giấy tờ phải nộp (bản sao chụp hay bản sao chứng thực …) đối với từng thành phần hồ sơ.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí cho tổ chức, cá nhân khi chuẩn bị hồ sơ thực hiện TTHC (giảm chi phí tư vấn, đi lại của tổ chức cá nhân).

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ *“Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”* và *“Chứng chỉ hành nghề sản xuất của người phụ trách kỹ thuật và người phụ trách phòng kiểm nghiệm thuốc thú y”* được quy định tại điểm b, k khoản 1 Điều 14 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; theo đó các thông tin liên quan đến 02 loại hồ sơ này (số ký hiệu; ngày tháng cấp) sẽ được liệt kê tại *“Đơn đăng ký kiểm tra GMP”*.

Lý do: Những loại giấy tờ này đã được cơ quan nhà nước cấp trước đó, cơ quan nhà nước sẽ tra cứu thông tin*“Chứng chỉ hành nghề thú y”* trên Hệ thống lưu trữ; đồng thời tra cứu thông tin liên quan đến *“Giấy chứng nhận doanh nghiệp”* trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bổ sung cách thức thực hiện tại khoản 2 Điều 14 Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thú y.

- Bổ sung quy định đối với loại giấy tờ phải nộp tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thú y.

- Bãi bỏ điểm b, k khoản 1 Điều 14 Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thú y; bãi bỏ cụm từ *“Giấy đăng ký kinh doanh”* tại Phụ lục XXVIII; đồng thời bổ sung thông tin liên quan đến 02 loại giấy tờ này tại tại Phụ lục XXVIII (Đơn đăng ký, gia hạn đăng ký kiểm tra GMP) ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 217.132.776 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 215.799.516 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.333.260 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,61 %.

**11.1.1.2. Thủ tục hành chính 2: Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) (Mã số 1.003026)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bổ sung cách thức thực hiện thủ tục hành chính.

Lý do: Văn bản QPPL chưa quy định hình thức gửi hồ sơ; việc quy định rõ cách thức nộp nhằm công khai, minh bạch theo quy định về kiểm soát TTHC.

- Bổ sung quy định đối với loại giấy tờ phải nộp (bản sao chụp hay bản sao chứng thực …) đối với từng thành phần hồ sơ.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí cho tổ chức, cá nhân khi chuẩn bị hồ sơ thực hiện TTHC (giảm chi phí tư vấn, đi lại của tổ chức cá nhân).

b) Kiến nghị thực thi: Bổ sung cách thức thực hiện và loại giấy tờ phải nộp tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thú y.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 72.288.708 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 72.022.056 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 266.652 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,37%.

**11.1.1.3. Thủ tục hành chính 3: Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) (Mã số 1.002992)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bổ sung trình tự thực hiện đối với việc hướng dẫn cá nhân hoàn thiện hồ sơ nếu trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ.

Lý do: Nhằm quy định đầy đủ hơn đối với trình tự thực hiện, cá nhân được hướng dẫn một lần bởi cơ quan quản lý nhà nước nếu hồ sơ không hợp lệ. Giảm chi phí đi lại và chi phí chuẩn bị tài liệu, hồ sơ cho cá nhân khi thực hiện TTHC.

- Bổ sung cách thức thực hiện thủ tục hành chính.

Lý do: Văn bản QPPL chưa quy định hình thức gửi hồ sơ; việc quy định rõ cách thức nộp nhằm công khai, minh bạch theo quy định về kiểm soát TTHC.

- Bổ sung quy định đối với loại giấy tờ phải nộp (bản sao chụp hay bản sao chứng thực …) đối với từng thành phần hồ sơ.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí cho tổ chức, cá nhân khi chuẩn bị hồ sơ thực hiện TTHC (giảm chi phí tư vấn, đi lại của tổ chức cá nhân).

b) Kiến nghị thực thi:

- Bổ sung cách thức thực hiện và trình tự thực hiện đối với việc hướng dẫn cá nhân hoàn thiện hồ sơ nếu trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thú y.

- Bổ sung quy định đối với loại giấy tờ phải nộp tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thú y.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 434.792 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 395.164 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 39.629 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 9,11%.

***11.2. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh cụ thể: Nhập khẩu thuốc thú y***

Mã VSIC: (G.046.06.00) Bán buôn chuyên doanh khác

**11.2.1. Quy định về thủ tục hành chính:**

**11.2.1.1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định) (Mã số 1.004881)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bãi bỏ 03 thành phần hồ sơ *“Giấy chứng nhận GMP”, “Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất của cơ sở sản xuất gia công, san chia”, “Giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm của bên đặt gia công, san chia do Cục Thú y cấp”*; theo đó các thông tin liên quan đến loại hồ sơ này (số ký hiệu; ngày tháng cấp) sẽ được liệt kê tại *“Đơn đăng lý lưu hành”*.

Lý do: Những loại giấy tờ này đã được cơ quan nhà nước cấp trước đó, cơ quan nhà nước tra cứu thông tin trên Hệ thống lưu trữ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ các thành phần hồ sơ được quy định tại Điều 3 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y, cụ thể:

Bãi bỏ “Giấy chứng nhận GMP” quy định tại điểm d khoản 1, điểm d khoản 3, điểm d khoản 4, điểm d khoản 5, điểm d khoản 6, điểm d khoản 7 Điều 3;

Bãi bỏ “Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất của cơ sở sản xuất gia công, san chia” quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3;

Bãi bỏ “Giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm của bên đặt gia công, san chia do Cục Thú y cấp” quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 3.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.165.474.012 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.149.563.776 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 15.910.236 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 1,36%.

**11.3.2. Quy định về Kiểm tra chuyên ngành**

**11.3.2.1. Tên sản phẩm hàng hóa: Amoxicillin và muối của nó: Loại không tiệt trùng (Mã** **HS: 2941.10.11)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 128.690.328 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 63.700.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 64.990.328 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.2. Tên sản phẩm hàng hóa: Amoxicillin và muối của nó: Loại khác (Mã HS: 2941.10.19)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 128.690.328 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 63.700.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 64.990.328 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.3. Tên sản phẩm hàng hóa: Amoxicillin và muối của nó: Ampicillin và các muối của nó (Mã HS: 2941.10.20)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 128.690.328 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 63.700.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 64.990.328 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.4. Tên sản phẩm hàng hóa: Amoxicillin và muối của nó: Loại khác (Mã HS: 2941.10.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 128.690.328 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 63.700.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 64.990.328 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.5. Tên sản phẩm hàng hóa: Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng (Mã HS: 2941.20.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 128.690.328 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 63.700.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 64.990.328 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.6. Tên sản phẩm hàng hóa: Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng (Mã HS: 2941.30.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 128.690.328 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 63.700.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 64.990.328 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.7. Tên sản phẩm hàng hóa: Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng (Mã HS: 2941.40.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 128.690.328 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 63.700.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 64.990.328 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.8. Tên sản phẩm hàng hóa: Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng (Mã HS: 2941.50.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 128.690.328 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 63.700.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 64.990.328 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.9. Tên sản phẩm hàng hóa: Loại kháng sinh khác (Mã HS: 2941.90.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 128.690.328 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 63.700.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 64.990.328 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.10. Tên sản phẩm hàng hóa: Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng: Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó (Mã HS: 3003.10.10)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 98.992.560 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 49.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 49.992.560 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.11. Tên sản phẩm hàng hóa: Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng: Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó (Mã HS: 3003.10.20)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 98.992.560 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 49.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 49.992.560 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.12. Tên sản phẩm hàng hóa: Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng: Loại khác (Mã HS: 3003.10.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 98.992.560 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 49.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 49.992.560 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.13. Tên sản phẩm hàng hóa: Loại khác, chứa kháng sinh (Mã HS: 3003.20.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 98.992.560 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 49.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 49.992.560 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.14. Tên sản phẩm hàng hóa: Vitamin A và các dẫn xuất của chúng (Mã HS: 2936.21.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 34.647.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 17.150.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17.497.396 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.15. Tên sản phẩm hàng hóa: Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó (Mã HS: 2936.22.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 34.647.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 17.150.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17.497.396 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.16. Tên sản phẩm hàng hóa: Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó (Mã HS: 2936.23.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 34.647.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 17.150.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17.497.396 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.17. Tên sản phẩm hàng hóa: Vitamin B3 hoặc vitamin B5 và các dẫn xuất (Mã HS: 2936.24.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 34.647.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 17.150.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17.497.396 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.18. Tên sản phẩm hàng hóa: Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó (Mã HS: 2936.25.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 34.647.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 17.150.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17.497.396 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.19. Tên sản phẩm hàng hóa: Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó (Mã HS: 2936.26.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 34.647.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 17.150.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17.497.396 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.20. Tên sản phẩm hàng hóa: Vitamin C và các dẫn xuất của nó (Mã HS: 2936.27.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 34.647.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 17.150.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17.497.396 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.21. Tên sản phẩm hàng hóa: Vitamin E và các dẫn xuất của nó (Mã HS: 2936.28.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 34.647.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 17.150.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17.497.396 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.22. Tên sản phẩm hàng hóa: Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng (Mã HS: 2936.29.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 34.647.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 17.150.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17.497.396 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.23. Tên sản phẩm hàng hóa: Vitamin loại khác (Mã HS: 2936.90.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 34.647.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 17.150.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17.497.396 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.24. Tên sản phẩm hàng hóa: Acid amin: L-Leucine, L-Arginine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Threonine, L-Methionine, Glycine, L-Valine USP (Mã HS: 2922.49.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 29.697.768 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 14.700.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 14.997.768 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.25. Tên sản phẩm hàng hóa: Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone) (Mã HS: 2937.21.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 24.748.140 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 12.250.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 12.498.140 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.26. Tên sản phẩm hàng hóa: Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones) (Mã HS: 2937.22.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 24.748.140 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 12.250.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 12.498.140 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.27. Tên sản phẩm hàng hóa: Oestrogens và progestogens (Mã HS: 2937.23.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 24.748.140 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 12.250.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 12.498.140 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.28. Tên sản phẩm hàng hóa: Dexamethasone base (Mã HS: 2937.29.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 24.748.140 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 12.250.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 12.498.140 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.29. Tên sản phẩm hàng hóa: Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng (Mã HS: 2937.50.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 24.748.140 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 12.250.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 12.498.140 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.30. Tên sản phẩm hàng hóa: Synthetic Oxytocin (Mã HS: 2937.19.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 24.748.140 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 12.250.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 12.498.140 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.31. Tên sản phẩm hàng hóa: Axit salicylic (Aspirin) và muối của nó (Mã HS: 2918.21.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 94.042.392 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 46.550.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 47.492.392 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.32. Tên sản phẩm hàng hóa: Axit o -Axetylsalicylic, muối và este của nó (Mã HS: 2918.22.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 94.042.392 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 46.550.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 47.492.392 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.33. Tên sản phẩm hàng hóa: Este khác của axit salicylic và muối của chúng (Mã HS: 2918.23.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 94.042.392 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 46.550.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 47.492.392 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.34. Tên sản phẩm hàng hóa: Tolfenamic (Mã HS: 2922.50.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 94.042.392 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 46.550.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 47.492.392 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.35. Tên sản phẩm hàng hóa: Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide (Mã HS: 2924.29.30)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 94.042.392 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 46.550.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 47.492.392 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.36. Tên sản phẩm hàng hóa: Analgin (Metamizole) (Mã HS: 2933.11.10)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 94.042.392 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 46.550.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 47.492.392 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.37. Tên sản phẩm hàng hóa: Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó (Mã HS: 2933.11.10)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 94.042.392 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 46.550.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 47.492.392 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.38. Tên sản phẩm hàng hóa: Ketoprofen, Meloxicam (Mã HS: 2942.00.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 94.042.392 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 46.550.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 47.492.392 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.39. Tên sản phẩm hàng hóa: Piperazine citrate (Mã HS: 2933.59.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.40. Tên sản phẩm hàng hóa: Amitraz (Mã HS: 2925.29.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.41. Tên sản phẩm hàng hóa: Piperonyl Butoxide (Mã HS: 2932.99.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.42. Tên sản phẩm hàng hóa: Carnidazole (Mã HS: 2933.99.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.43. Tên sản phẩm hàng hóa: Mebendazole và parbendazole (Mã HS: 2933.99.10)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.44. Tên sản phẩm hàng hóa: Levamisole, Praziquantel, Albendazole, Azamethiphos , Deltamethrin, , Cypermethrin, Permethrin, Ivermectin, Triclabendazole (Mã HS: 2934.99.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.45. Tên sản phẩm hàng hóa: Piperonyl Butoxide, Rafoxanide, Febantel, Nitroxynil (Mã HS: 2935.90.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.46. Tên sản phẩm hàng hóa: Closantel (Mã HS: 2942.00.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.47. Tên sản phẩm hàng hóa: Fipronil (Mã HS: 3808.94.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.48. Tên sản phẩm hàng hóa: Piperazine citrate (Mã HS: 2933.59.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.49. Tên sản phẩm hàng hóa: Amitraz (Mã HS: 2925.29.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.50. Tên sản phẩm hàng hóa: Piperonyl Butoxide (Mã HS: 2932.99.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.51. Tên sản phẩm hàng hóa: Carnidazole (Mã HS: 2933.99.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.143.676 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41.650.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 42.493.676 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.52. Tên sản phẩm hàng hóa: Chloramine – T, Povidone Iodine, Iodine (Mã HS: 3808.50.60)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 138.589.584 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68.600.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 79.989.584 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,71%.

**11.3.2.53. Tên sản phẩm hàng hóa: Hóa chất sát trùng: Loại khác (Mã HS: 3905.99.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 138.589.584 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68.600.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 79.989.584 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,71%.

**11.3.2.54. Tên sản phẩm hàng hóa: Thuốc khử trùng (Mã HS: 3004.90.30)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 138.589.584 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68.600.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 79.989.584 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,71%.

**11.3.2.55. Tên sản phẩm hàng hóa: Dodecyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride (Mã HS: 3402.90.14)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 138.589.584 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68.600.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 79.989.584 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,71%.

**11.3.2.56. Tên sản phẩm hàng hóa: Dodecyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride (Mã HS: 3402.12.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 138.589.584 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68.600.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 79.989.584 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,71%.

**11.3.2.57. Tên sản phẩm hàng hóa: Glutaraldehyde (Mã HS: 2912.19.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 138.589.584 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68.600.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 79.989.584 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,71%.

**11.3.2.58. Tên sản phẩm hàng hóa: Saponin (Chất chiết từ cây Yucca schidigera hoặc cây bã trà (Tea seed meal)) (Mã HS: 3808.99.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 138.589.584 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68.600.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 79.989.584 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,71%.

**11.3.2.59. Tên sản phẩm hàng hóa: EDTA (Mã HS: 3808.94.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 138.589.584 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68.600.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 79.989.584 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,71%.

**11.3.2.60. Tên sản phẩm hàng hóa: Methylene Blue (Mã HS: 3808.94.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 138.589.584 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68.600.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 79.989.584 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,71%.

**11.3.2.61. Tên sản phẩm hàng hóa: DBDMH (1,3-dibromo-5-Dimethyl Hydantoin) (Mã HS: 2933.21.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 138.589.584 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68.600.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 79.989.584 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,71%.

**11.3.2.62. Tên sản phẩm hàng hóa: Enzym, enzym đã chế biến, trừ Rennet và dạng cô đặc của nó (Mã HS: 3507.90.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 19.798.512 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 9.800.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 9.998.512 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.63. Tên sản phẩm hàng hóa: Lidocaine, Acepromazine Maleate, Xylazine (Mã HS: 2942.00.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 4.949.628 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 2.450.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.499.628 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.64. Tên sản phẩm hàng hóa: Fluconazole, Ketoconazole, Clotrinazole, Nystatin, thuốc trừ nấm khác (Mã HS: 3003.90.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 14.848.884 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.350.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.498.884 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**11.3.2.65. Tên sản phẩm hàng hóa: Fluconazole, Ketoconazole, Clotrinazole, Nystatin, thuốc trừ nấm khác (Mã HS: 3808.59.29)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 14.848.884 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.350.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.498.884 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**11.3.2.66. Tên sản phẩm hàng hóa: Fluconazole, Ketoconazole, Clotrinazole, Nystatin, thuốc trừ nấm khác (Mã HS: 3808.92.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 14.848.884 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.350.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.498.884 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**11.3.2.67. Tên sản phẩm hàng hóa: Toltrazuril, Amprolium, Diaveridine, Diclazuril (Mã HS: 2941.90.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 29.697.768 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 14.700.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 14.997.768 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.68. Tên sản phẩm hàng hóa: Toltrazuril, Amprolium, Diaveridine, Diclazuril (Mã HS: 2942.00.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 29.697.768 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 14.700.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 14.997.768 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.69. Tên sản phẩm hàng hóa: Alpha-Chymotrypsin (Mã HS: 2492.00.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.70. Tên sản phẩm hàng hóa: Potassium Monopersulfate (Mã HS: 2833.40.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.71. Tên sản phẩm hàng hóa: Sodium Hexametaphosphate (Mã HS: 2835.39.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.72. Tên sản phẩm hàng hóa: Sodium Selenite (Mã HS: 2842.99.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.73. Tên sản phẩm hàng hóa: Guaifenesin (Mã HS: 2909.49.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.74. Tên sản phẩm hàng hóa: Butaphosphan (Mã HS: 2931.39.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.75. Tên sản phẩm hàng hóa: Butaphosphan (Mã HS: 2933.49.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.76. Tên sản phẩm hàng hóa: Hexamine (Mã HS: 2933.69.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.77. Tên sản phẩm hàng hóa: Atropin Sulfate (Mã HS: 2933.99.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.78. Tên sản phẩm hàng hóa: Atropin Sulfate (Mã HS: 2941.90.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.79. Tên sản phẩm hàng hóa: Adenosine Triphosphate Disodium Salt (ATP) (Mã HS: 2934.99.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.80. Tên sản phẩm hàng hóa: Các Sulphonamides khác (Sulfadiazine , Sulfachloropyrazine) (Mã HS: 2934.99.90)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.81. Tên sản phẩm hàng hóa: Diminazene Diaceturate (Mã HS: 2941.90.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.82. Tên sản phẩm hàng hóa: Clorsulon (Mã HS: 2942.00.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.83. Tên sản phẩm hàng hóa: Sodium Camphorsulphonate (Mã HS: 2942.00.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.84. Tên sản phẩm hàng hóa: Methoprene (Mã HS: 2942.00.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.85. Tên sản phẩm hàng hóa: Furosemide (Mã HS: 2942.00.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.86. Tên sản phẩm hàng hóa: Iron Dextran (Mã HS: 3003.90.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.87. Tên sản phẩm hàng hóa: Gonadorelin (Mã HS: 1702.30.10)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.88. Tên sản phẩm hàng hóa: Cobalt Gluconate, Copper Carbonate (Mã HS: 2526.20.10)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.89. Tên sản phẩm hàng hóa: Sodium Carbonate (Mã HS: 2836.20.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.90. Tên sản phẩm hàng hóa: Sodium percarbonate (Mã HS: 2836.30.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**11.3.2.91. Tên sản phẩm hàng hóa: Manganese Sulfate, Manganese Carbonate (Mã HS: 2930.90.00)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời việc miễn kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc thú y nhập khẩu để sản xuất thuốc thú y theo phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy công tác cải cách kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giai đoạn 2018-2020 tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 108.891.816 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54.991.816 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5%.

**12.** **Ngành nghề kinh doanh 170: Kinh doanh chăn nuôi tập trung**

Mã VSIC: (A.001.04.00) Chăn nuôi

**12.1. Quy định về thủ tục hành chính:**

**12.1.1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Mã số 1.008128) (Điều 23, 24 Nghị định 13/2020/NĐ-CP)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: *“Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường”* tại khoản 3 Mẫu số 02.ĐKCN (Bản thuyết minh điều kiện chăn nuôi) Phụ lục I Nghị định số 13/2020/NĐ-CP. Theo đó tài liệu này sẽ được liệt kê (số; ký hiệu) vào bản thuyết minh này và được kiểm tra khi thực hiện đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định.

Lý do: Việc đánh giá cơ sở chăn nuôi về việc bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được thực hiện theo quy định tại khoản 4 phần B Mẫu số 03.ĐKCN khi tiến hành đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở. Do vậy, giấy tờ này sẽ được cơ quan kiểm tra khi đến trực tiếp cơ sở chăn nuôi chứ không cần thiết phải xuất trình 02 lần (khi nộp hồ sơ và khi kiểm tra thực tế).

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ quy định nộp hồ sơ tại khoản 3 Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi, theo đó sửa đổi như sau: *“c) Tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: (liệt kê số ký hiệu, ngày tháng của tài liệu)”;* đồng thời bổ sung cụm từ *“Tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường và sổ sách quản lý sẽ được kiểm tra thực tế tại cơ sở chăn nuôi”*

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.540.656 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.511.028 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 29.628 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 1,92%.

**12.2. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:**

**12.2.1. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 1: QCVN 01-14:2010/BNNPTNT Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Nội dung quy định về điều kiện kinh doanh, không phù hợp Luật Đầu tư; Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT đã quy định về cơ sở an toàn sinh học.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-15:2010/BNNPTNT QCVN Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học được ban hành tại Thông tư số 04/2010/TT-BNNPTNT ngày 15/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn, trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 40.210.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 40.210.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**12.2.2. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 2: QCVN 01-15:2010/BNNPTNT Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Nội dung quy định về điều kiện kinh doanh, không phù hợp Luật Đầu tư; Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT đã quy định về cơ sở an toàn sinh học.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-15:2010/BNNPTNT QCVN Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học được ban hành tại Thông tư số 04/2010/TT-BNNPTNT ngày 15/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn, trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 40.210.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 40.210.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**12.2.3. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 3: QCVN 01-184:2017/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Yêu cầu vệ sinh đối với cơ sở sản xuất tinh lợn**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Luật Chăn nuôi đã quy định điều kiện đối với sản xuất tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng giống vật nuôi.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-184:2017/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Yêu cầu vệ sinh đối với cơ sở sản xuất tinh lợn được ban hành tại Thông tư số 16/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu vệ sinh đối với cơ sở sản xuất tinh lợn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 40.210.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 40.210.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**13. Ngành nghề kinh doanh 172: Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Mã VSIC: (C.001.00.00) Sản xuất, chế biến thực phẩm.

**13.1. Quy định về Thủ tục hành chính**

**13.1.1. Thủ tục hành chính 1: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Mã số 1.003178)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

+ Đề nghị bỏ nội dung “Những thông tin khác” trong Phụ lục VI.

Lý do: Quy định chung chung, thiếu rõ ràng, minh bạch gây khó khăn cho người thực hiện TTHC.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 16.380.324 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 14.335.992 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.044.332 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12,48%.

**13.1.2 Thủ tục hành hành chính 2 (cấp tỉnh): Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (Mã số 2.001827)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

+ Đề nghị bỏ nội dung “Những thông tin khác” trong Phụ lục VI.

Lý do: Quy định chung chung, thiếu rõ ràng, minh bạch gây khó khăn cho người thực hiện TTHC.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 16.380.324 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 14.335.992 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.044.332 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12,48%.

**14. Ngành nghề kinh doanh 174: Kinh doanh phân bón**

***14.1. Ngành nghề kinh doanh cụ thể: Sản xuất phân bón***

Mã VSIC: (A.001.66.00) Hoạt động dịch vụ nông nghiệp

**14.1.1 Quy định về thủ tục hành chính**

**14.1.1.1: Thủ tục hành chính 1: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (Mã số 1.007928)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ: *“Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”*; bổ sung thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong Đơn đề nghị.

Lý do: Để đơn giản hóa thành phần hồ sơ. Cơ quan nhà nước tra cứu thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ.

- Bổ sung thông tin liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 668.429.784 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 665.496.612 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.933.172 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,43%

***14.2.******Ngành nghề kinh doanh cụ thể: Buôn bán phân bón***

Mã VSIC: (A.001.66.00) Hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

**14.2.1. Quy định về thủ tục hành chính**

**14.2.1.1. Thủ tục hành chính 1: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (Mã số 1.007932)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ: *“Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”*; bổ sung thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong Đơn đề nghị.

Lý do: Để đơn giản hóa thành phần hồ sơ. Cơ quan nhà nước tra cứu thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Bổ sung thông tin liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 22.812.908 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 22.383.302 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 429.606 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 1,88%

**15. Ngành nghề kinh doanh 176: Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi**

***15.1. Ngành nghề kinh doanh cụ thể: Sản xuất kinh doanh giống cây trồng***

Mã VSIC: (A.001.66.00) Hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

**15.1.1. Quy định về thủ tục hành chính**

**15.1.1.1. Thủ tục hành chính 1: Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại (Mã số** [**1.007994**](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=10422&qdcbid=7257&r_url=danh_sach_tthc)**)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:Điều 11 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 (cụ thể của khoản 2 Điều 28 Luật Trồng trọt).

- Đề nghị bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận Đầu tư hoặc Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu”; bổ sung thông tin mã số doanh nghiệp, mã số dự án đầu tư, số căn cước công dân trong văn bản đề nghị cấp phép.

Lý do: Những loại giấy tờ này đã được cơ quan nhà nước cấp trước đó. Do đó, cơ quan quản lý nhà nước sẽ truy cập thông tin từ dữ liệu dùng chung trên cơ sở dữ liệu quốc gia, giảm chi phí phô tô, sao in tài liệu, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm a, bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 318.217.920 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 314.662.560 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.555.360 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 1,11 %.

**15.1.1.1. Thủ tục hành chính 2: Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (Mã số 1.007999) (Đơn vị rà soát)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ "Bản sao thỏa thuận hợp tác giữa các bên đối với trường hợp nhập khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế"

Lý do: Để làm được thoả thuận sẽ mất rất nhiều thời gian của tổ chức, cá nhân; đồng thời loại giấy tờ này không cần thiết khi thực hiện TTHC này.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

c) Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 35.238.240 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 31.498.416 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.739.824 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10,61 %.

**15.2.1. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:**

**15.1.2.1. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 1: QCVN 01-48:2011/BNNPTNT QCVN về chất lượng hạt giống lạc**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Không phải là sản phẩm hàng hoá nhóm II

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-48:2011/BNNPTNT QCVN về chất lượng hạt giống lạc được ban hành tại Thông tư số 45/2011/TT-BNNPTNT ngày 24/6/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 338.000.231 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 338.000.231 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**15.1.2.2 Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 2: QCVN 01-49:2011/BNNPTNT QCVN về chất lượng hạt giống đậu tương**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Không phải là sản phẩm hàng hoá nhóm II

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-49:2011/BNNPTNT QCVN về chất lượng hạt giống đậu tương được ban hành tại Thông tư số 45/2011/TT-BNNPTNT ngày 24/6/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 203.801.022 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 203.801.022 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**15.1.2.3. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 3: QCVN 01-52:2011/BNNPTNT QCVN về chất lượng củ giống khoai tây**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Không phải là sản phẩm hàng hoá nhóm II

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ QCVN 01-52:2011/BNNPTNT QCVN về chất lượng củ giống khoai tây được ban hành tại Thông tư số 45/2011/TT-BNNPTNT ngày 24/6/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 431.8111.217 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 431.811.217 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

***15.2. Ngành nghề kinh doanh cụ thể: Sản xuất kinh doanh giống vật nuôi***

***Mã VSIC: (A.001.04.00) Chăn nuôi***

**15.2.1. Quy định về yêu cầu, điều kiện**

**15.2.1.1. Yêu cầu điều kiện 1: Có biện pháp bảo đảm an toàn cho người, vật nuôi, môi trường xung quanh**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bãi bỏ điều kiện này

Lý do: Tránh trùng lặp trong quy định về yêu cầu điều kiện; Thực hiện cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân khi thực hiện.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ điểm c khoản 4 Điều 23 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc Hội.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 200.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 200.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**15.2.1.2. Yêu cầu điều kiện 2: Nơi bảo quản phải tách biệt hoặc không bị ô nhiễm bởi thuốc bảo vệ thực vật, các hóa chất độc hại**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bãi bỏ điều kiện này

Lý do: Biện pháp này không cần thiết, để cho cá nhân chủ động, tự quản lý và đảm bảo chất lượng tinh phôi giống vật nuôi; đồng thời thực hiện cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân khi thực hiện.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ điểm Điểm b khoản 4 Điều 23 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc Hội.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 50.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 50.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**15.2.2. Quy định về Kiểm tra chuyên ngành**

**15.2.2.1. Tên sản phẩm hàng hóa 1: Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật khác (Loại khác) (Mã HS: 3821)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đề nghị bỏ không kiểm tra nhập khẩu trước thông quan đối với hàng hóa này (Bãi bỏ mã HS 3821.00.90)

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19/NQ-CP, Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời đảm bảo phù hợp với quy định của Luật chăn nuôi năm 2018.

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ HS 3821.00.90 được ban hành tại Phụ lục II Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 31.399.560 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 11.250.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 20.149.560 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 64,17%.

**16. Ngành nghề kinh doanh 178: Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi**

***16.1. Ngành nghề kinh doanh cụ thể: Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng***

Mã VSIC: (A.001.06.00) Hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

**16.1.1. Quy định về thủ tục hành chính**

**16.1.1.1. Thủ tục hành chính 1: Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng (Mã số 1.007998) (Đơn vị rà soát)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bỏ bước đánh giá thực tế tại cơ cở trước khi cấp quyết định công nhận và chuyển sang hậu kiểm

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp; thực hiện theo chủ trương của Chính phủ tăng cường công tác hậu kiểm, giảm tiền kiểm.

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi. bổ sung điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 514.792 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 306.280 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 208.512 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40,50%

**16.1.1.1. Thủ tục hành chính 2: Chỉ định tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm DUS giống cây trồng bảo hộ (Mã số 1.000391) (Đơn vị rà soát)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bỏ quy định về TTHC này

Lý do: Việc chỉ định tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm sẽ áp dụng theo thủ tục “Chỉ định tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm giống cây trồng”, do vậy không cần thực hiện việc chỉ định riêng đối với khảo nghiệm DUS.

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi. bổ sung Điều 13 Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 464.420 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 464.420 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**16.1.1.1. Thủ tục hành chính 3: Chỉ định lại tổ chức, cá nhân khảo nghiệm DUS giống cây trồng được bảo hộ (Mã số 1.000549) (Đơn vị rà soát)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bỏ quy định về TTHC này

Lý do: Việc chỉ định lại tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm sẽ áp dụng theo thủ tục “Chỉ định lại tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm giống cây trồng”, do vậy không cần thực hiện việc chỉ định lại đối với khảo nghiệm DUS.

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi. bổ sung Điều 13 Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 330.908 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 330.908 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**16.1.1.1. Thủ tục hành chính 4: Khảo nghiệm DUS giống cây trồng do người nộp đơn tự thực hiện (Mã số 1.000571) (Đơn vị rà soát)**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bỏ quy định về TTHC này

Lý do: Quy định TTHC thành một bước nhỏ trong thủ tục “Đăng ký bảo hộ giống cây trồng”, như vậy tổ chức, cá nhân sẽ chỉ thực hiện 01 TTHC; gửi hồ sơ đến cơ quan nhà nước một lần; tạo điều kiện cũng như tiết kiệm chi phí cho đối tượng thực hiện TTHC.

b) Kiến nghị thực thi: Sửa đổi. bổ sung Điều 16 Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 13.340.933.040 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 13.340.933.040 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**16.1.2. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:**

**16.1.2.1. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 1: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-55:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lúa**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-55:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lúa được ban hành tại Thông tư số 48/2011/TT-BNNPTNT ngày 07/5/201 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 239.971.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 239.971.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.2 Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 2: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-56:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống ngô**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-56:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống ngô được ban hành tại Thông tư số 48/2011/TT-BNNPTNT ngày 07/5/201 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 239.971.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 239.971.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.3 Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 3: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-57:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lạc**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-57:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lạc được ban hành tại Thông tư số 48/2011/TT-BNNPTNT ngày 07/5/201 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 239.971.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 239.971.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.4 Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 4: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-58:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống đậu tương**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-58:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống đậu tương được ban hành tại Thông tư số 48/2011/TT-BNNPTNT ngày 07/5/201 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 239.971.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 239.971.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.5 Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 5: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-59:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống khoai tây**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-59:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống khoai tây được ban hành tại Thông tư số 48/2011/TT-BNNPTNT ngày 07/5/201 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 239.971.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 239.971.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.6. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 6: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-60:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống khoai lang**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-60:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống khoai lang được ban hành tại Thông tư số 48/2011/TT-BNNPTNT ngày 07/5/201 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 239.971.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 239.971.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.7 Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 7: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-61:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống sắn**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-61:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống sắn được ban hành tại Thông tư số 48/2011/TT-BNNPTNT ngày 07/5/201 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 239.971.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 239.971.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.8 Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 8: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-62:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống đậu xanh**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-62:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống đậu xanh được ban hành tại Thông tư số 48/2011/TT-BNNPTNT ngày 07/5/201 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 239.971.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 239.971.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.9 Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 9: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-63:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống cà chua**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-63:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống cà chua được ban hành tại Thông tư số 48/2011/TT-BNNPTNT ngày 07/5/201 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 239.971.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 239.971.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.10 Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 10: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-64:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống ớt**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-64:2011 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống ớt được ban hành tại Thông tư số 48/2011/TT-BNNPTNT ngày 07/5/201 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 239.971.100 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 239.971.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.11. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 11: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-65:2011 về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất*,* tính ổn định của giống lúa**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-65:2011 về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống lúa được ban hành tại Thông tư số 67/2011/TT-BNNPTNT ngày 17/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.9097.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.12. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 12: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-66:2011 về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất*,* tính ổn định của giống ngô**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-66:2011 về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống ngô được ban hành tại Thông tư số 67/2011/TT-BNNPTNT ngày 17/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.9097.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.13. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 13: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-67:2011 về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất*,* tính ổn định của giống lạc**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-67:2011 về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống lạc được ban hành tại Thông tư số 67/2011/TT-BNNPTNT ngày 17/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.9097.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.14. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 14: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-68:2011 về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất*,* tính ổn định của giống đậu tương**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-68:2011 về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống đậu tương được ban hành tại Thông tư số 67/2011/TT-BNNPTNT ngày 17/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.9097.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.15. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 15: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-69:2011 về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất*,* tính ổn định của giống khoai tây**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-69:2011 về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống khoai tây được ban hành tại Thông tư số 67/2011/TT-BNNPTNT ngày 17/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.9097.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.16. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 16: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-70:2011 về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất*,* tính ổn định của giống cà chua**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-70:2011 về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống cà chua được ban hành tại Thông tư số 67/2011/TT-BNNPTNT ngày 17/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.9097.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.17. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 17: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-84:2012 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống bông**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-84:2012 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống bông được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 234.395.097 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 234.395.097 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.18. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 18: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-85:2012 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống thuốc lá**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-85:2012 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống thuốc lá được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 234.395.097 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 234.395.097 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.19. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 19: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-86:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa lily**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-86:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa lily được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.20. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 20: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-87:2012 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống dưa chuột**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-87:2012 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống dưa chuột được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 234.395.097 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 234.395.097 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.21. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 21: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-88:2012 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống su hào**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-88:2012 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống su hào được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 234.395.097 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 234.395.097 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.22. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 22: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-89:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa cúc**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-89:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa cúc được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.23. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 23: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-90:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa đồng tiền**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-90:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa đồng tiền được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.24. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 24: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-91:2012 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống dưa hấu**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-91:2012 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống dưa hấu được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 234.395.097 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 234.395.097 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.25. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 25: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-92:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cải bắp**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-92:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cải bắp được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.26. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 26: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-93:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống dưa chuột**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-93:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống dưa chuột được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.27. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 27: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-94:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống su hào**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-94:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống su hào được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.28. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 28: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-95:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa hồng**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-95:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa hồng được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.29. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 29: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-96:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống ớt**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-96:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống ớt được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.30. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 30: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-97:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cà rốt**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-97:2012 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cà rốt được ban hành tại Thông tư số 24/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.31. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 31: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-120:2013 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống cải bắp**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-120:2013 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống cải bắp được ban hành tại Thông tư số 33/2013/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 234.395.097 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 234.395.097 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.32. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 32: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-121:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống dưa hấu**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-121:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống dưa hấu được ban hành tại Thông tư số 33/2013/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.33. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 33: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-122:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống nho**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-122:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống nho được ban hành tại Thông tư số 33/2013/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.34. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 34: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-123:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống bông**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-123:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống bông được ban hành tại Thông tư số 33/2013/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.35. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 35: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-124:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống chè**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-124:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống chè được ban hành tại Thông tư số 33/2013/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.36. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 36: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-125:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống mía**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-125:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống mía được ban hành tại Thông tư số 33/2013/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.37. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 37: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-128:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống nhãn**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-128:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống nhãn được ban hành tại Thông tư số 33/2013/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.38. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 38: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-129:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống thanh long**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-129:2013 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống thanh long được ban hành tại Thông tư số 33/2013/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.39. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 39: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-131:2013 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống mía**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-131:2013 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống mía được ban hành tại Thông tư số 33/2013/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 234.395.097 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 234.395.097 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.40. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 40: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-147:2013 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống dâu**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-147:2013 về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống dâu được ban hành tại Thông tư số 33/2013/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 234.395.097 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 234.395.097 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.41. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 41: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-153:2014 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống mướp đắng**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-153:2014 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống mướp đắng được ban hành tại Thông tư số 05/2014/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.42. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 42: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-154:2014 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống bí ngô**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-154:2014 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống bí ngô được ban hành tại Thông tư số 05/2014/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.43. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 43: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-155:2014 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa cẩm chướng**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-155:2014 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa cẩm chướng được ban hành tại Thông tư số 05/2014/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.44. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 44: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-156:2014 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống rau dền**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-156:2014 về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống rau dền được ban hành tại Thông tư số 05/2014/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.1.2.45. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 45: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-157:2014 về về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống thu hải đường**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này.

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

a) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-157:2014 về về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống thu hải đường được ban hành tại Thông tư số 05/2014/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 343.909.112 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 343.909.112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

***16.2. Ngành nghề kinh doanh cụ thể: Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống vật nuôi***

Mã VSIC: (A.001.04.00) Chăn nuôi.

**16.2.1. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:**

**16.2.1.1. Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn 1: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-43:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng sữa**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ quy định đánh giá chỉ định cơ sở đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng sữa.

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Chăn nuôi được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi mới trước khi đi vào sản xuất mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định. Đối với việc kiểm định, khoản 3 Điều 28 Luật Chăn nuôi quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công bố cơ sở khảo nghiệm được thực hiện kiểm định.

b) Kiến nghị thực thi: Thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01- 43:2011/BNNPTNT bằng TCVN về quy trình khảo nghiệm kiểm định bò giống hướng sữa tại Thông tư số 43/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/7/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, đồng thời bổ sung nội dung về kiểm tra năng suất cá thể vật nuôi theo quy định của Điều 24 Luật Chăn nuôi.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 399.711.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 399.711.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**16.2.1.2. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 2: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-44:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng thịt**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ quy định đánh giá chỉ định cơ sở đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng thịt

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Chăn nuôi được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi mới trước khi đi vào sản xuất mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định. Đối với việc kiểm định, khoản 3 Điều 28 Luật Chăn nuôi quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công bố cơ sở khảo nghiệm được thực hiện kiểm định.

b) Kiến nghị thực thi: Thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01- 44:2011/BNNPTNT bằng TCVN về quy trình khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng thịt ban hành tại Thông tư số 43/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/7/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, đồng thời bổ sung nội dung về kiểm tra năng suất cá thể vật nuôi theo quy định của Điều 24 Luật Chăn nuôi

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 399.711.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 399.711.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.2.1.3. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 3: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-45:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm, kiểm định Vịt giống**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ quy đinh về đánh giá chỉ định cơ sở đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm, kiểm định Vịt giống

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Chăn nuôi được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi mới trước khi đi vào sản xuất mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định. Đối với việc kiểm định, khoản 3 Điều 28 Luật Chăn nuôi quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công bố cơ sở khảo nghiệm được thực hiện kiểm định.

b) Kiến nghị thực thi: Thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-45:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm, kiểm định Vịt giống ban hành tại Thông tư số 43/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/7/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi bằng TCVN về quy trình khảo nghiệm, kiểm định Vịt giống.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 399.711.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 399.711.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.2.1.4. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 4: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-46:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm, kiểm định Gà giống**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ quy định đánh giá chỉ định cơ sở đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm, kiểm định Gà giống

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Chăn nuôi được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi mới trước khi đi vào sản xuất mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định. Đối với việc kiểm định, khoản 3 Điều 28 Luật Chăn nuôi quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công bố cơ sở khảo nghiệm được thực hiện kiểm định.

b) Kiến nghị thực thi: Thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-46:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm, kiểm định Gà giống ban hành tại Thông tư số 43/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/7/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi bằng TCVN về quy trình khảo nghiệm, kiểm định Gà giống.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 399.711.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 399.711.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.2.1.5. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 5: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-71:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm kiểm định cừu giống**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ quy định về đánh giá chỉ định cơ sở đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm, kiểm định cừu giống

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Chăn nuôi được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi mới trước khi đi vào sản xuất mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định. Đối với việc kiểm định, khoản 3 Điều 28 Luật Chăn nuôi quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công bố cơ sở khảo nghiệm được thực hiện kiểm định.

b) Kiến nghị thực thi: Thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-71:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm kiểm định cừu giốngban hành tại Thông tư số 72/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi bằng TCVN về quy trình khảo nghiệm, kiểm định cừu giống, đồng thời bổ sung nội dung về kiểm tra năng suất cá thể vật nuôi theo quy định của Điều 24 Luật Chăn nuôi.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 399.711.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 399.711.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.2.1.6. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 6: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-72:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm kiểm định dê giống**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ quy định đánh giá chỉ định cơ sở đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm, kiểm định dê giống

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Chăn nuôi được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi mới trước khi đi vào sản xuất mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định. Đối với việc kiểm định, khoản 3 Điều 28 Luật Chăn nuôi quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công bố cơ sở khảo nghiệm được thực hiện kiểm định.

b) Kiến nghị thực thi: Thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01- 72:2011/BNNPTNT ban hành tại Thông tư số 72/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi bằng TCVN về quy trình khảo nghiệm, kiểm định dê giống, đồng thời bổ sung nội dung về kiểm tra năng suất cá thể vật nuôi theo quy định của Điều 24 Luật Chăn nuôi.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 399.711.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 399.711.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.2.1.7. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 7: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-73:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm kiểm định ngan giống**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ quy định về đánh giá chỉ định cơ sở đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm, kiểm định ngan giống

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Chăn nuôi được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi mới trước khi đi vào sản xuất mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định. Đối với việc kiểm định, khoản 3 Điều 28 Luật Chăn nuôi quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công bố cơ sở khảo nghiệm được thực hiện kiểm định.

b) Kiến nghị thực thi: Thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01- 73:2011/BNNPTNT ban hành tại Thông tư số 72/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi bằng TCVN về quy trình khảo nghiệm, kiểm định ngan giống.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 399.711.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 399.711.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.2.1.8. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 8: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-74:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm kiểm định tằm giống**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Đánh giá chỉ định cơ sở đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm, kiểm định tằm giống

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Chăn nuôi được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi mới trước khi đi vào sản xuất mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định. Đối với việc kiểm định, khoản 3 Điều 28 Luật Chăn nuôi quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công bố cơ sở khảo nghiệm được thực hiện kiểm định.

b) Kiến nghị thực thi: Thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01- 74:2011/BNNPTNT ban hành tại Thông tư số 72/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi bằng TCVN về quy trình khảo nghiệm, kiểm định tằm giống.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 399.711.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 399.711.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.2.1.9. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 9: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-75:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm kiểm định thỏ giống**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ quy định về đánh giá chỉ định cơ sở đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm, kiểm định thỏ giống

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Chăn nuôi được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi mới trước khi đi vào sản xuất mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định. Đối với việc kiểm định, khoản 3 Điều 28 Luật Chăn nuôi quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công bố cơ sở khảo nghiệm được thực hiện kiểm định.

b) Kiến nghị thực thi: Thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01- 75:2011/BNNPTNT ban hành tại Thông tư số 72/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi bằng TCVN về quy trình khảo nghiệm, kiểm định thỏ giống, đồng thời bổ sung nội dung về kiểm tra năng suất cá thể vật nuôi theo quy định của Điều 24 Luật Chăn nuôi.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 399.711.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 399.711.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.2.1.10. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 10: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-76:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm kiểm định trâu giống**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ quy định đánh giá chỉ định cơ sở đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm, kiểm định trâu giống.

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Chăn nuôi được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi mới trước khi đi vào sản xuất mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định. Đối với việc kiểm định, khoản 3 Điều 28 Luật Chăn nuôi quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công bố cơ sở khảo nghiệm được thực hiện kiểm định.

b) Kiến nghị thực thi: Thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-76:2011/BNNPTNT ban hành tại Thông tư số 72/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi bằng TCVN về quy trình khảo nghiệm, kiểm định trâu giống, đồng thời bổ sung nội dung về kiểm tra năng suất cá thể vật nuôi theo quy định của Điều 24 Luật Chăn nuôi.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 399.711.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 399.711.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.2.1.11. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 11: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-101:2012/BNNPTNT về khảo nghiệm kiểm định ong mật giống**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ quy định đánh giá chỉ định cơ sở đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm, kiểm định ong mật giống

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Chăn nuôi được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi mới trước khi đi vào sản xuất mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định. Đối với việc kiểm định, khoản 3 Điều 28 Luật Chăn nuôi quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công bố cơ sở khảo nghiệm được thực hiện kiểm định.

b) Kiến nghị thực thi: Thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-101:2012/BNNPTNT ban hành tại Thông tư số 41/2012/TT-BNNPTNT ngày 15/8/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi bằng TCVN về quy trình khảo nghiệm, kiểm định ong mật giống.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 399.711.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 399.711.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.2.1.12. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 12: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-102:2012/BNNPTNT về khảo nghiệm kiểm định đà điểu giống**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ quy định đánh giá chỉ định cơ sở đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm, kiểm định đà điểu giống

Lý do: Cơ sở có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 27 Luật Chăn nuôi được thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi mới trước khi đi vào sản xuất mà không cần phải làm thủ tục để được chỉ định. Đối với việc kiểm định, khoản 3 Điều 28 Luật Chăn nuôi quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ công bố cơ sở khảo nghiệm được thực hiện kiểm định.

b) Kiến nghị thực thi: Thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-102:2012/BNNPTNT ban hành tại Thông tư số 41/2012/TT-BNNPTNT ngày 15/8/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi bằng TCVN về quy trình khảo nghiệm, kiểm định đà điểu giống.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 399.711.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 399.711.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**16.2.1.13. Tiêu chuẩn/Quy chuẩn 13: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-148:2013 về khảo nghiệm, kiểm định lợn giống**

a) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Bãi bỏ QCVN này

Lý do: Quy định về nội dung khảo nghiệm không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Cần rà soát, chuyển thành TCVN hoặc văn bản quản lý của ngành

b) Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-148:2013 về khảo nghiệm, kiểm định lợn giống được ban hành tại Thông tư số 31/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định lợn giống.

c) Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 45.338.007 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 45.338.007 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.